

Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước.

b) Đối với trang trại chăn nuôi.

(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v...:

+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên;

+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.

(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...:

+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên;

+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v... có thường xuyên từ 2000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

c) Trang trại nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

d) Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hóa (tiêu chí 1).

IV. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Dựa vào những tiêu chí quy định trong Thông tư này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành, các cấp dưới sự hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh soát xét các mô hình tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh, thành phố để điều tra xác định đúng số lượng và loại hình về các trang trại của địa phương mình phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác về kinh tế trang trại trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

CAO ĐỨC PHÁT

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 49/2000/TT-BTC ngày 31/5/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09/5/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03/9/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa dịch vụ và sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng, Nghị quyết

số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03/9/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ; Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09/5/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03/9/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào các Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998, Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 và Nghị định số 78/1999/NĐ-CP ngày 20/8/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09/5/2000 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế giá trị gia tăng như sau:

1. Về đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Nghị quyết số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03/9/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09/5/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành như sau:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh:

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

Ví dụ: Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó

có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp, các cơ sở nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dưới hình thức nhà thầu cung cấp trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu cho các đơn vị sử dụng làm tài sản cố định theo dự án đầu tư được duyệt, thì cũng không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, cũng như khi xuất bán hoặc trả hàng ủy thác nhập khẩu là máy móc, thiết bị này cho các đơn vị sử dụng theo hợp đồng. Các khoản thu khác như: hoa hồng nhập khẩu, vận chuyển, lắp đặt (nếu có) vẫn phải chịu thuế giá trị gia tăng và phải lập hóa đơn riêng để tính thuế.

- Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước chưa sản xuất được làm tài sản cố định cho các doanh nghiệp thuê mua để làm tài sản cố định.

- Căn cứ để xác định thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước chưa sản xuất được, đơn vị nhập khẩu phải xuất trình các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng nhập khẩu (nếu nhập khẩu trực tiếp); hợp đồng ủy thác nhập khẩu và hợp đồng nhập khẩu ký với bên nước ngoài (nếu nhập khẩu ủy thác); giấy báo trúng thầu và hợp đồng nhập khẩu (nếu đơn vị nhập khẩu để cung cấp cho dự án trúng thầu); hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng ủy thác nhập khẩu và hợp đồng cho thuê mua (nếu Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho doanh nghiệp thuê mua).

Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được ban hành kèm theo Quyết định số 214/1999/QĐ-BKH ngày 26/4/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Xác nhận thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Giám đốc doanh nghiệp sử dụng tài sản nhập khẩu.

- Đối với vật tư xây dựng loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định được xác định căn cứ vào bản danh mục vật tư xây dựng loại trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

Những trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định trên đây nếu đã nhập khẩu trước ngày công bố danh mục loại trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định, đã thu thuế giá trị gia tăng hay đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đã nộp ở khâu nhập khẩu thì không xác định lại.

- Đối với máy bay, tàu thủy thuê không phân biệt hình thức thuê (thuê riêng máy bay, tàu thủy hoặc thuê cả người lái).

- Đối với giàn khoan thuê, không bao gồm các vật tư, nguyên liệu sử dụng cho hoạt động khoan.

Các cơ sở thuê máy bay, tàu thủy, thiết bị giàn khoan của nước ngoài không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại điểm này phải có hợp đồng thuê ký với phía nước ngoài hợp pháp.

b) Một số sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao:

- Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao mang tính chất phong trào, quần chúng, tổ chức luyện tập, thi đấu không thu tiền hoặc có thu tiền nhưng không nhằm mục đích kinh doanh. Các hoạt động triển lãm, thể dục, thể thao mang tính phong trào quần chúng, tổ chức luyện tập, thi đấu không thu tiền hoặc có thu tiền. Các hoạt động nêu trên nếu có thu tiền như dưới hình thức bán vé vào xem biểu diễn nghệ thuật, xem thi đấu thể thao, triển lãm thì doanh thu bán vé không chịu thuế giá trị gia tăng. Nhưng các khoản doanh thu khác như: bán hàng hóa tại hội chợ, triển lãm, thu tiền các dịch vụ khác như:

cho thuê sân bãi, gian hàng triển lãm... phải chịu thuế giá trị gia tăng.

- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

- Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

- Nhập khẩu (phim đã ghi hình), phát hành và chiếu phim: đối với phim nhựa thì không phân biệt chủ đề, loại phim; đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình vidiô chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học. Loại phim và chủ đề phim được xác định theo các quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

c) In, xuất bản, nhập khẩu, phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình), giáo trình, sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các văn kiện, nghị quyết, văn bản pháp quy khác); sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích, tuyên truyền cổ động; in tiền.

d) Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; đồ dùng của người Việt Nam sống ở nước ngoài khi về nước mang theo. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp quy định tại điểm này được xác định theo chế độ Nhà nước quy định.

Hàng bán cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Đối với tổ chức Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa tại Việt Nam thì được hoàn lại tiền thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn thuế giá trị gia tăng khi mua hàng.

- Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không phải tính thuế giá trị gia tăng đối với số hàng bán này. Khi bán hàng cho các đối tượng này, cơ sở bán hàng phải yêu cầu bên mua cung cấp bản xác nhận của tổ chức quốc tế hoặc cơ quan đại diện của Việt Nam ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng cần mua. Cơ sở bán hàng vẫn lập và giao hóa đơn giá trị gia tăng theo đúng quy định nhưng không tính thuế giá trị gia tăng, vì vậy phải gạch chéo dòng ghi thuế giá trị gia tăng và lưu giữ bản xác nhận của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa bán cho đối tượng này, cơ sở kinh doanh được tính khấu trừ khi tính số thuế giá trị gia tăng phải nộp hoặc được hoàn.

- Đối với tổ chức Việt Nam sử dụng tiền của các tổ chức, cá nhân nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo thì được hoàn lại tiền thuế giá trị gia tăng đúng bằng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng.

Cơ sở mua hàng phải có văn bản đề nghị hoàn thuế gửi Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi địa phương mua hàng đóng trụ sở chính, ghi rõ số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn. Kèm theo văn bản đề nghị hoàn thuế phải có:

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao cho tổ chức mua hàng hóa bằng nguồn tiền này ghi rõ số tiền và loại hàng hóa mua (nếu là bản sao phải có đóng dấu y sao bản chính).

+ Bản kê các hóa đơn mua hàng (theo mẫu bản kê mua hàng số 03/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 89/1998/TT-BTC của Bộ Tài chính) và bản sao các hóa đơn mua hàng có đóng dấu sao của tổ chức mua hàng. Cục Thuế khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và giải quyết hoàn thuế cho từng trường hợp cụ thể trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

- Tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Tổ chức Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa tại Việt Nam được hoàn lại tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 1999.

2. Về thuế suất thuế giá trị gia tăng:

a) Các hàng hóa, dịch vụ dưới đây thuộc nhóm thuế suất 10% được chuyển sang nhóm thuế suất 5%:

- Than đá, than cốc, than bùn;
- Sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng);
- Hóa chất cơ bản.

Danh mục sản phẩm cơ khí và hóa chất cơ bản thuộc nhóm thuế suất 5% xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 106/1999/TT-BTC ngày 30/8/1999 và các văn bản hướng dẫn chi tiết đã ban hành của Bộ Tài chính, nay bổ sung cụ thể thêm danh mục các mặt hàng thuộc sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng): que hàn, lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng thép.

b) Các hàng hóa, dịch vụ: Khách sạn, du lịch, ăn uống thuộc nhóm thuế suất 20%, được chuyển sang nhóm thuế suất 10%:

- Khách sạn, du lịch được xác định theo tiêu chuẩn do cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc theo giấy phép kinh doanh.

- Kinh doanh ăn uống không phân biệt ăn uống bình dân, cao cấp.

Những hàng hóa, dịch vụ nêu tại điểm 2a và 2b trước đây được giảm 50% mức thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 78/1999/NĐ-CP ngày 20/8/1999 của Chính phủ thì kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2000 không áp dụng giảm 50% thuế giá trị gia tăng nữa mà chuyển sang áp dụng mức thuế suất mới quy định tại điểm 2 Thông tư này.

c) Xây dựng, lắp đặt các công trình, hạng mục công trình ở nước ngoài và cho doanh nghiệp chế xuất được coi là sản phẩm xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

- Xây dựng, lắp đặt, áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% phải có hồ sơ sau:

+ Hợp đồng xây dựng phải ghi rõ công trình, hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài và cho doanh nghiệp chế xuất.

+ Hóa đơn thanh toán công trình (hoặc hạng mục công trình) hoàn thành bàn giao.

+ Xác nhận của cơ quan hải quan về vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp đã mua xuất sử dụng cho công trình, hạng mục công trình xây dựng ở nước ngoài, ở doanh nghiệp chế xuất.

Căn cứ vào giá thanh toán chưa có thuế giá trị gia tăng, lập hóa đơn giá trị gia tăng ghi thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

d) Giảm 50% mức thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động: Xây dựng, lắp đặt; cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây nhà để bán, xây dựng cơ sở hạ tầng để chuyển nhượng; cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để cho thuê.

Hoạt động lắp đặt thuộc diện được giảm 50% mức thuế giá trị gia tăng là hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị, điện, nước gắn với công trình xây dựng. Đối với vật tư, hàng hóa cung ứng cho các đơn vị xây dựng, lắp đặt áp dụng thuế suất theo mặt hàng, kể cả trường hợp bên cung ứng vật tư, hàng hóa thực hiện lắp đặt vào công trình xây dựng. Các cơ sở kinh doanh mua bán nhà đất, cho thuê nhà không thuộc đối tượng nêu trên, áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

đ) Lốp và bộ sảm lốp cỡ từ 900 - 20 trở lên được giảm 50% thuế giá trị gia tăng.

e) Đối với hoạt động gia công sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng áp dụng theo mức thuế suất theo mặt hàng. Ví dụ: Gia công hàng may mặc áp dụng thuế suất của hàng may

mặc là 10%; gia công sản xuất thiết bị chuyên dùng cho y tế, áp dụng thuế suất dụng cụ y tế 5%. Đối với gia công sản xuất các mặt hàng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng thì không tính thuế giá trị gia tăng.

g) Đối với hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải... thuộc loại sản phẩm cơ khí, thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% thì thuế suất sửa chữa áp dụng là 5%.

h) Các phế liệu, phế phẩm thu hồi bán ra, áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

3. Về giá tính thuế giá trị gia tăng:

- Đối với các doanh nghiệp được Nhà nước giao đất xây nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để bán, để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất, giá tính thuế giá trị gia tăng đối với nhà, cơ sở hạ tầng bán ra hoặc chuyển nhượng là giá bán, giá chuyển nhượng (chưa có thuế giá trị gia tăng), trừ tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với hoạt động kinh doanh mua, bán nhà, cơ sở hạ tầng, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá trị đất đã tính thuế chuyển quyền sử dụng đất.

- Đối với cơ sở kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá cho thuê (chưa có thuế giá trị gia tăng), trừ giá thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

4. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng:

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trực tiếp thu mua hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của các nông trường, trạm trại sản xuất bán ra có hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không ghi thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ thuế theo tỷ lệ % quy định đối với từng mặt hàng.

Các doanh nghiệp thu mua các mặt hàng được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ % quy định, nếu chuyển các mặt hàng thu

mua cho cơ sở khác gia công thì cơ sở thu mua là đối tượng được tính khấu trừ thuế.

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, trực tiếp thu mua cà phê, lúa, gạo của người sản xuất không có hóa đơn giá trị gia tăng được tính khấu trừ thuế theo tỷ lệ quy định là 3% trên giá mua theo bản kê mua hàng đối với cà phê, lúa, gạo thu mua, xuất khẩu. Việc khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ % đối với lúa, gạo, cà phê thu mua để bán trong nước vẫn thực hiện theo quy định tại điểm 1a, 1b, Mục II Thông tư số 106/1999/TT-BTC ngày 30/8/1999 của Bộ Tài chính. Trường hợp kinh doanh lúa, gạo, cà phê vừa thu mua bán trong nước, vừa xuất khẩu thì số thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ xác định tương ứng với tỷ lệ % doanh số xuất khẩu và doanh số bán nội địa.

5. Về kê khai nộp thuế giá trị gia tăng:

Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt hướng dẫn cụ thể đối với một số trường hợp như sau:

- Trường hợp các đơn vị xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc như: tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác nơi đơn vị có trụ sở chính, thì đơn vị thi công xây lắp ở địa phương nào phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ở địa phương đó; trường hợp, không xác định được thuế giá trị gia tăng đầu vào, thuế giá trị gia tăng đầu ra để tính thuế giá trị gia tăng phải nộp thì đơn vị phải kê khai doanh thu và áp dụng tính thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 1% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế giá trị gia tăng. Đơn vị xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế giá trị gia tăng toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa phương khác sử dụng mã số thuế, hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số

01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính. Khi kê khai số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình đơn vị chỉ kê khai vào dòng 1 và 2b của tờ khai doanh số chịu thuế giá trị gia tăng theo giá thanh toán (chưa có thuế giá trị gia tăng), dòng số 10 (số thuế phải nộp tháng này) ghi số thuế giá trị gia tăng xác định bằng (=) doanh số theo giá thanh toán (chưa có thuế giá trị gia tăng) nhân (x) 1%.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu khí... thì đơn vị có doanh thu, hạch toán thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra là đối tượng đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

Về mẫu kê khai nộp thuế giá trị gia tăng: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC của Bộ Tài chính và được bổ sung như sau:

+ Các cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi lập bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (mẫu số 02/GTGT) phải ghi mã số thuế của khách hàng mua vào cột ghi chú. Khi lập bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (mẫu số 03/GTGT) phải ghi mã số thuế của đơn vị, người bán vào cột ghi chú. Các trường hợp không có mã số thuế thì gạch ngang (-).

+ Cơ sở kinh doanh mua các mặt hàng không có hóa đơn được tính khấu trừ theo bảng kê nếu không phải là hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, thì lập bảng kê theo mẫu bảng kê số 04/GTGT và sửa tên bảng kê là hàng hóa mua của người bán không có hóa đơn.

Đối với các mặt hàng mua vào có hóa đơn, cơ sở kinh doanh phải lập riêng bảng kê và cũng sử dụng theo mẫu bảng kê số 04/GTGT và sửa tên thành bảng kê hàng hóa mua vào có hóa đơn bán hàng.

Trong các trường hợp lập bảng kê hàng hóa mua vào được tính khấu trừ thuế, nếu mua nhiều loại hàng hóa có tỷ lệ (%) khấu trừ khác nhau thì phải lập bảng kê riêng cho từng loại hàng hóa mua vào có cùng tỷ lệ (%) được tính khấu trừ.

6. Về hoàn thuế giá trị gia tăng, giảm thuế giá trị gia tăng:

- Việc giảm thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh (theo Điều 28 của Luật Thuế giá trị gia tăng) chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là đơn vị hạch toán độc lập và do Cục Thuế địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở xem xét giải quyết.

- Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh có lưu giữ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

7. Tổ chức thực hiện:

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2000, các quy định về hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, giá tính thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, khấu trừ thuế giá trị gia tăng, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng nêu trong Thông tư số 89/1998/TT-BTC; Thông tư số 175/1998/TT-BTC; Thông tư số 106/1999/TT-BTC và các văn bản khác hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 50/2000/TT-BTC ngày 02/6/2000 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa.

Căn cứ Nghị định số 40/CP ngày 05/7/1996 của Chính phủ về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và Nghị định số 77/1998/NĐ-CP ngày 26/9/1998 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/CP ngày 05/7/1996 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 142/1999/QĐ-BTC ngày 19/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa;

Sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải; Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa như sau:

1. Tiền thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa là nguồn thu của ngân sách nhà nước. Đối tượng, mức thu, tổ chức thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa thực hiện theo Quyết định số 142/1999/QĐ-BTC ngày 19/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa.

Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa được sử dụng tối đa 80% số phí, lệ phí thu được để chi cho hoạt động cảng vụ theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền duyệt theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành; số thu còn lại (20%) phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Nội dung chi phí, lệ phí:

Số thu phí, lệ phí của cảng vụ đường thủy nội